

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM PIA
ĐỊA CHỈ: XÃ CHIỀNG HOA - MUỜNG LA - SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

Công ty CP Thủy Điện Nậm Pía

Địa chỉ: Xã Chiềng Hoa - Huyện Mường La - Sơn La

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	huyết min	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23,507,703,122	13,675,674,839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,028,254,253	310,916,767
1. Tiền	111	V.01	1,028,254,253	310,916,767
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,479,448,869	13,357,220,499
1. Phải thu của khách hàng	131		21,377,565,948	9,836,485,830
2. Trả trước cho người bán	132		1,101,882,921	3,520,734,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	7,537,573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		7,537,573
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		617,475,589,488	634,207,549,041
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		255,780,379,400	269,847,997,426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	240,399,179,957	254,245,510,255
- Nguyên giá	222		507,127,725,513	507,127,725,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(266,728,545,556)	(252,882,215,258)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15,381,199,443	15,602,487,171
- Nguyên giá	228		18,981,846,636	18,981,846,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,600,647,193	-3,379,359,465
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		353,643,000,000	353,643,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		353,643,000,000	353,643,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,052,210,088	10,716,551,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,680,539,356	10,344,880,883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		371,670,732	371,670,732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		640,983,292,610	647,883,223,880
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		419,188,944,031	435,428,112,995
I. Nợ ngắn hạn	310		77,143,944,031	73,383,112,995
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		39,049,461,653	40,163,738,420
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,452,652,163	1,156,421,326
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15,741,830,215	14,162,953,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,900,000,000	17,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
II. Nợ dài hạn	330		342,045,000,000	362,045,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	342,045,000,000	362,045,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		221,794,348,579	212,455,110,885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	221,794,348,579	212,455,110,885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,794,348,579	32,455,110,885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		640,983,292,610	647,883,223,880
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thuỷ

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Thị Xuân

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trương Đình An

Công ty CP Thủy điện Nậm Pia

Địa chỉ: Xã Chiềng Hoa - Huyện Mường La - Sơn La

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,680,368,156	102,421,432,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66,680,368,156	102,421,432,383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39,824,235,664	64,203,751,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,856,132,492	38,217,680,601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,661,035	63,679,159
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16,869,395,871	37,113,786,239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,869,395,871	37,113,786,239
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		167,621,136	837,509,329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 24 - 25))	30		9,830,776,520	330,064,192
11. Thu nhập khác	31			261,363,724
12. Chi phí khác	32			600
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			261,363,124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,830,776,520	591,427,316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	491,538,826	4,144,113
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,339,237,694	587,283,203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

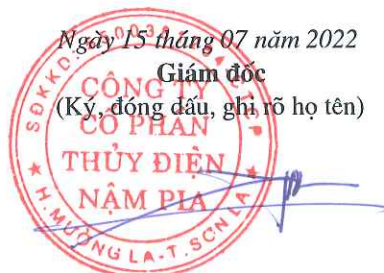
Trương Thị Thuỷ

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Thị Xuân

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trương Đình An

Công ty CP thủy điện Nậm Pía

Xã Chiềng Hoa - Mường La - Sơn La

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,254,542,518	131,430,722,028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,624,251,586)	(80,265,426,025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,562,584,256)	(2,692,166,519)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16,869,395,871)	(37,113,786,239)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(38,938,954)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,091,522,541	15,711,463,678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,584,156,895)	(1,256,523,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,705,676,451	25,775,344,426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,661,035	63,679,159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,661,035	63,679,159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			13,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(40,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,000,000,000)	(26,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		717,337,486	(360,976,415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310,916,767	671,893,182

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	1,028,254,253	310,916,767

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hà Thị Xuân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Thị Xuân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đình An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022***I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: tư nhân
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện , Sản xuất thủy điện
- 3- Tổng số Công nhân viên và người lao động
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II- Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- 3- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam
- 4- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho;
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ; Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- 6- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, đang áp dụng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

III- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	50 831 754	257 282 725
- Tiền gửi ngân hàng	977 422 499	53 634 042
- Tương đương tiền		
Cộng	1,028,254,253	310,916,767
02- Hàng tồn kho	Năm Nay	Năm trước

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí XS, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán

Cộng

03. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	170,677,530,395	132,738,822,539	665,489,091	2,873,951,670	200,171,931,818	507,127,725,513
- Số tăng trong năm						
Trong đó + Mua sắm						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm						
Trong đó + Thanh lý						
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	170,677,530,395	132,738,822,539	665,489,091	2,873,951,670	200,171,931,818	507,127,725,513
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	28,269,310,640	77,521,046,341	499,116,816	2,180,202,888	144,412,538,573	252,882,215,258
- Số tăng trong năm	4,972,088,898	2,432,354,166	41,593,068	182,307,224	6,217,986,942	13,846,330,298
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	33,241,399,538	79,953,400,507	540,709,884	2,362,510,112	150,630,525,515	266,728,545,556
Giá trị còn lại của TSCĐ HH(1-2)						
- Tại ngày đầu năm	142,408,219,755	55,217,776,198	166,372,275	693,748,782	55,759,393,245	254,245,510,255
- Tại ngày cuối năm	137,436,130,857	52,785,422,032	124,779,207	511,441,558	49,541,406,303	240,399,179,957
Trong đó + TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:
- Lý do tăng giảm :

04- Tình hình giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm	17,703,018,231				1,278,828,405	18,981,846,636
- Số tăng trong năm						
Trong đó + Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm						
Trong đó + Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm	17,703,018,231				1,278,828,405	18,981,846,636
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	2,100,531,060	0	0	0	1,278,828,405	3,379,359,465
- Số tăng trong năm	221,287,728					221,287,728
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	2,321,818,788				1,278,828,405	3,600,647,193
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	15,602,487,171	0	0	0	0	15,602,487,171
- Tại ngày cuối năm	15,381,199,443				0	15,381,199,443

5, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí xây dựng CT Thủy điện Nậm Pía I

6. Tình hình tăng giảm, các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Cuối năm

Đầu năm

(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn khác

(2) - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Đầu tư vào công ty liên kết

+ Đầu tư tài chính dài hạn khác

Cộng

0

**Lý do tăng, giảm*

7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Cuối năm****Đầu năm**

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế TN CN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác

8. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	giảm trong năm	Số cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	180,000,000,000			180,000,000,000
2, Thặng dư vốn cổ phần				
3, Vốn khác của chủ sở hữu				
4, Cổ phiếu quỹ(*)				
5, Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Phân phối lợi nhuận bổ sung nguồn vốn				
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	41,794,348,579			41,794,348,579
Cộng	221,794,348,579	0	0	221,794,348,579

* Lý do tăng giảm:

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**9 Chi tiết Doanh thu và thu nhập khác****Năm nay****Năm trước**

Doanh thu bán hàng

66,680,368,156

102,421,432,383

Trong đó : Doanh thu trao đổi hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó : Doanh thu trao đổi dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

11,661,035

63,679,159

Trong đó:

+ Tiền lãi , cổ tức, lợi nhuận được chia

+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

+ ...

10 Điều chỉnh các khoản tăng , giảm thu nhập chi thuế

- (1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- (2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập c
- (3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu
- (4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ năm trước được trừ vào
- (5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5= 1-

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát si
năm báo cáo:

Năm nay

Năm trước

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liê
tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

12. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh
nằm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;

Các khoản khác

VI. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác

VII. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Trương Thị Thuỷ



Hà Thị Xuân



Trương Đình An